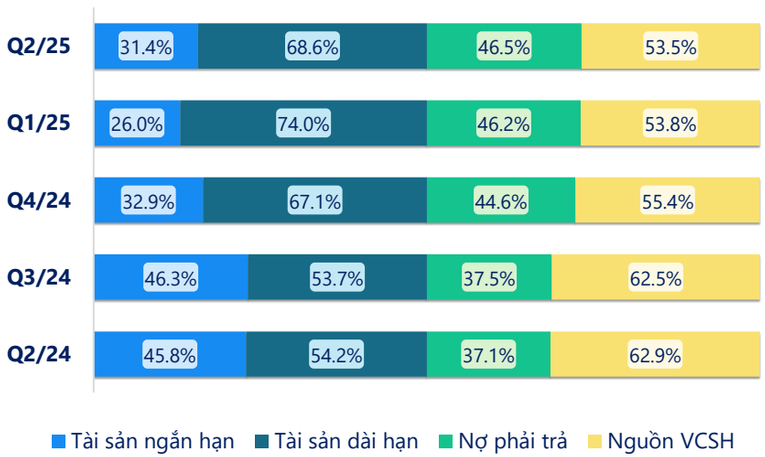
FireAnt

# CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX: AAT)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 3,080 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,160 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,600 |
| SL cổ phiếu LH | 70,819,103 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 99,875 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 218 |
| P/E | 44.1 |
| EPS | 70 |

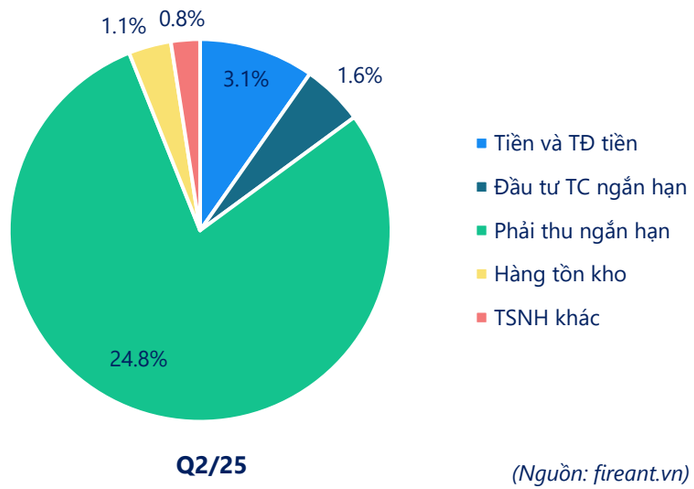
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| AAT | -13.2% | -1.9% | -4.6% | -11.7% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



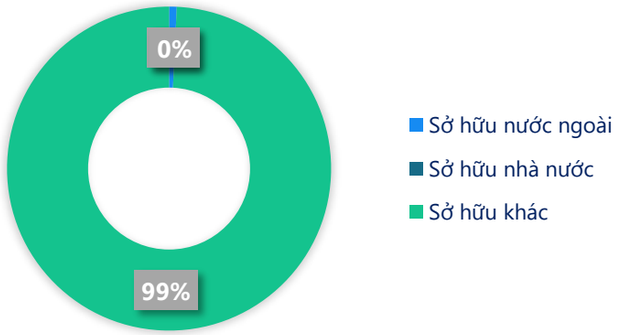

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



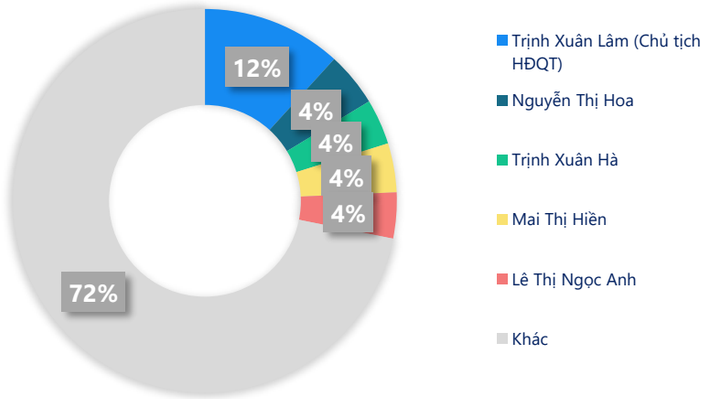

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



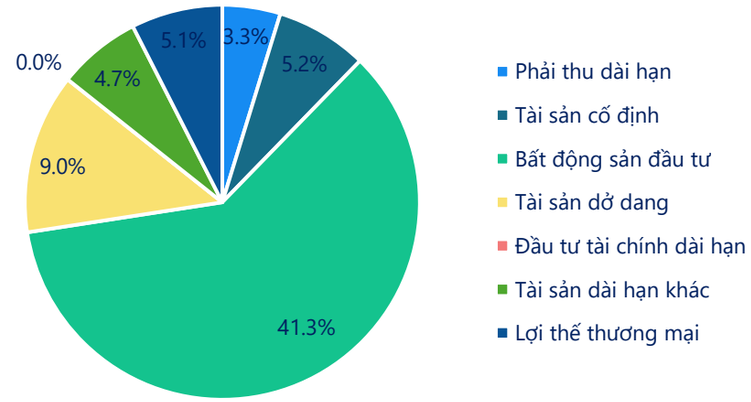

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

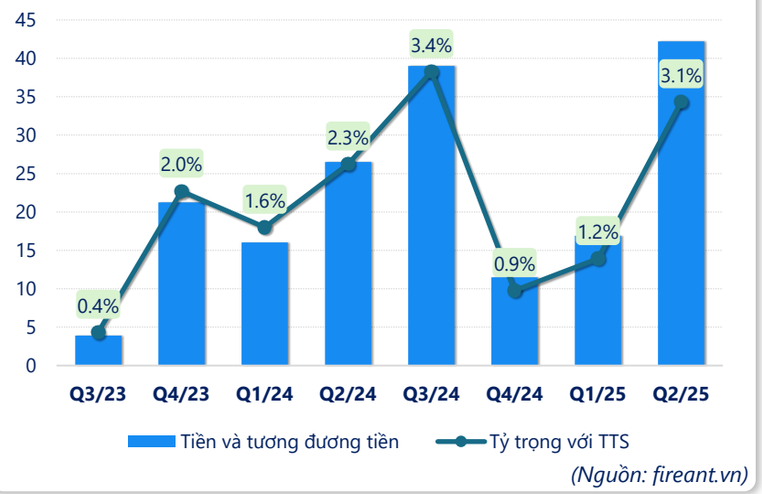



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

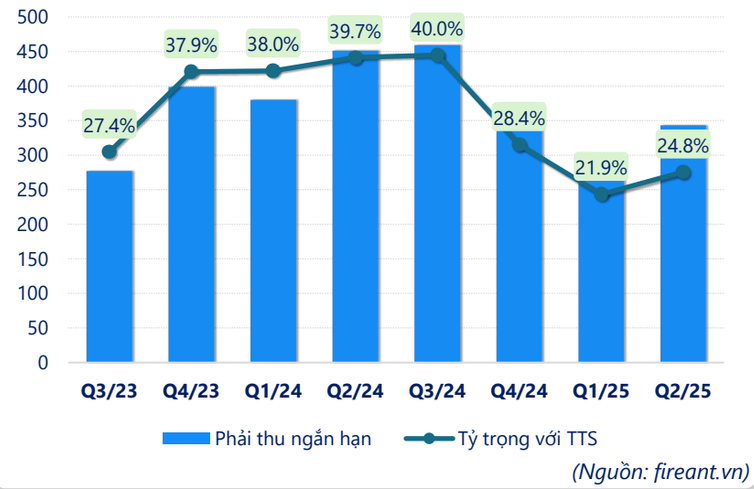
# CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX: AAT)

## Tiền và tương đương tiền



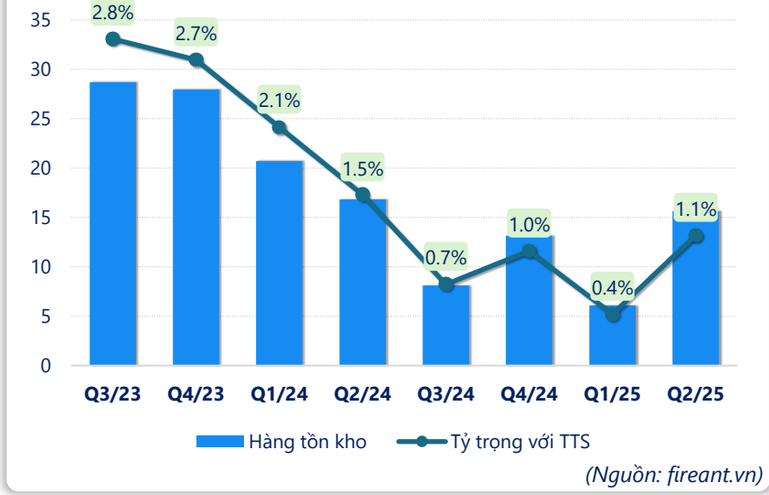

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



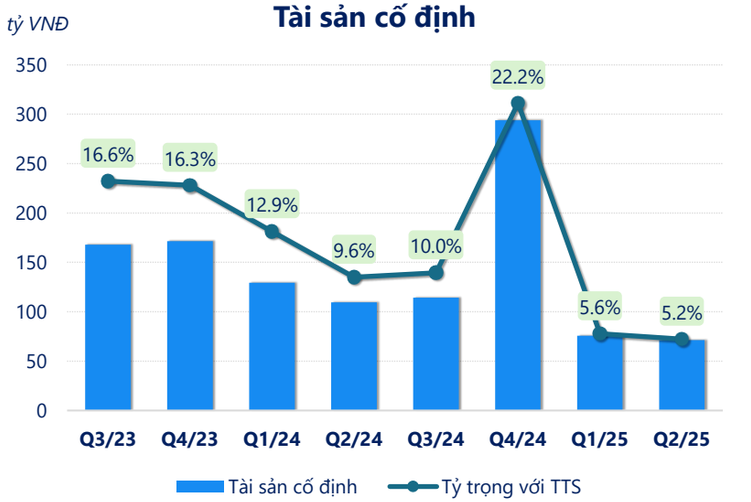

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



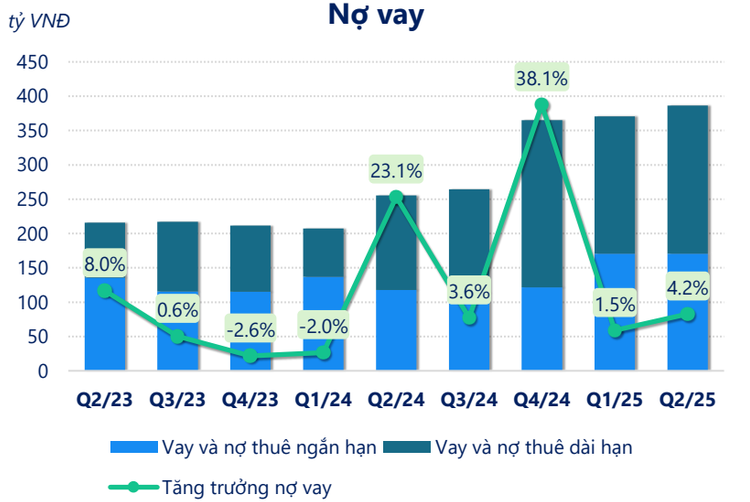

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



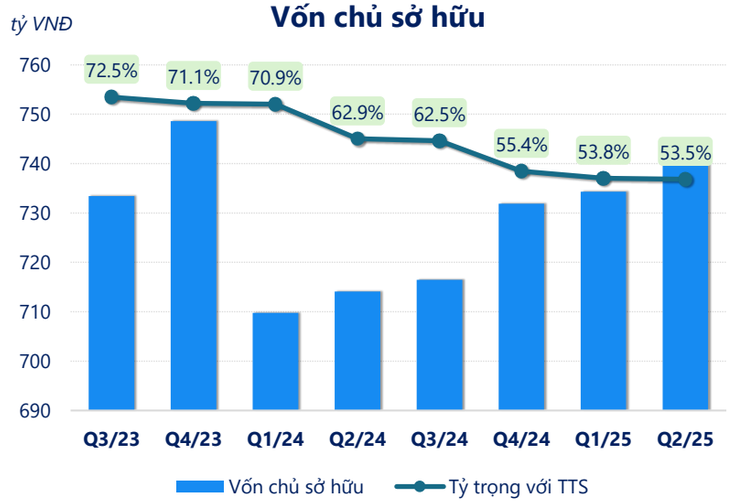

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

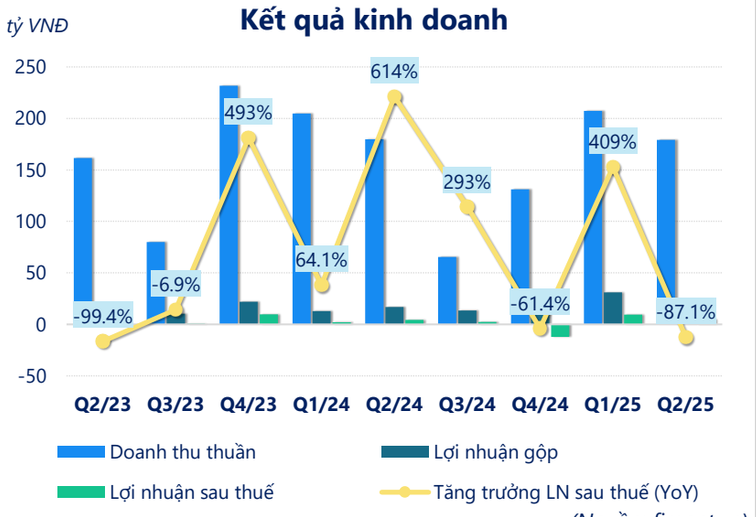
## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

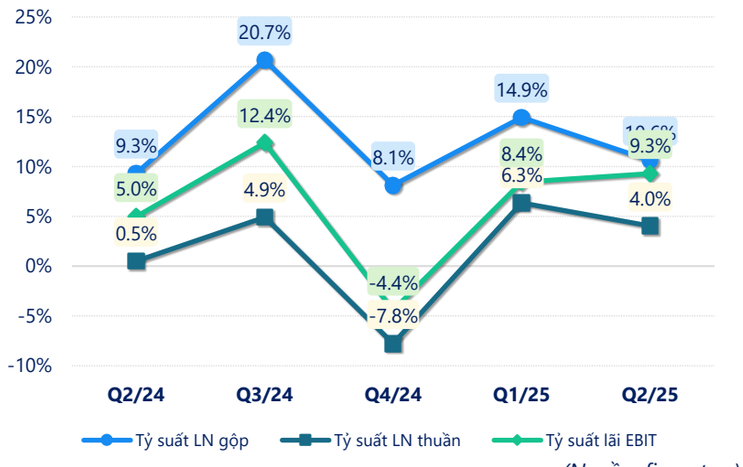
# CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX: AAT)

## Kết quả kinh doanh



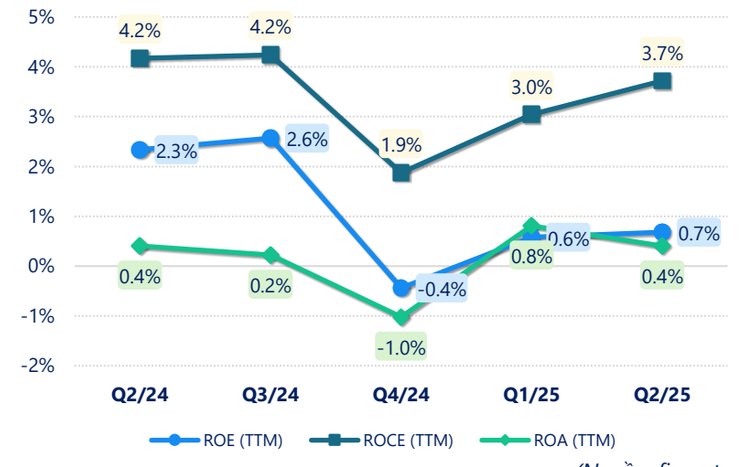

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



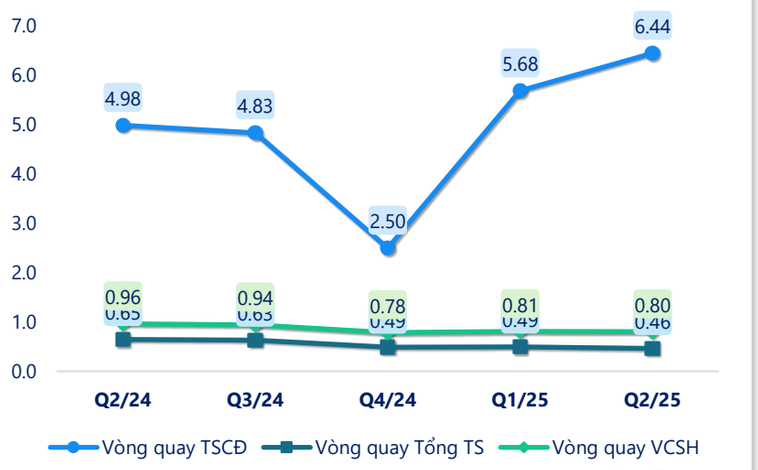

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



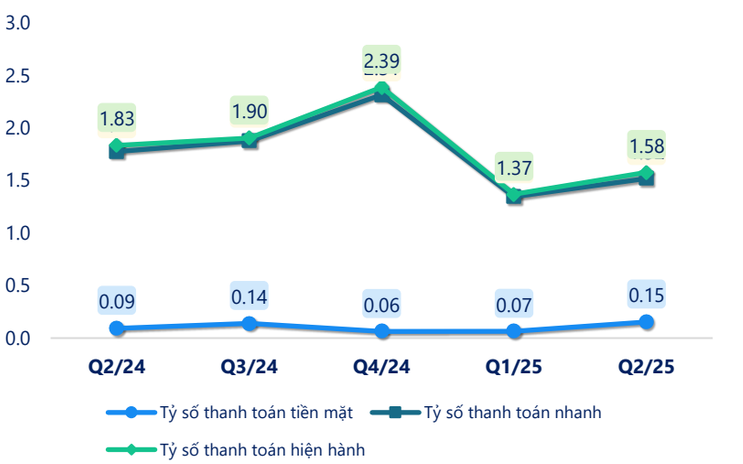

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



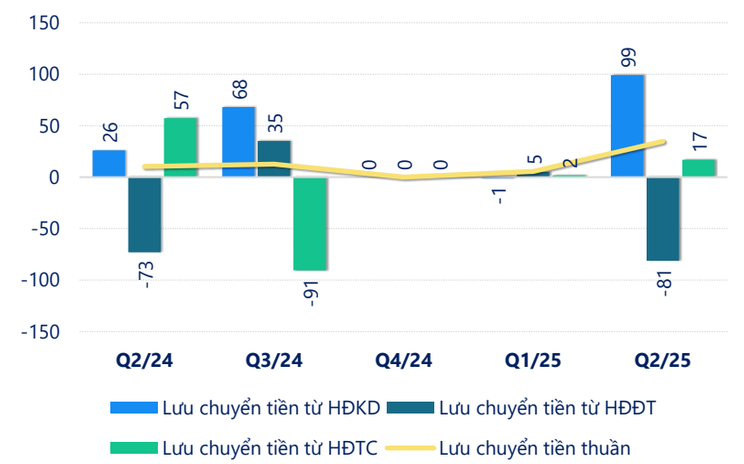

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX: AAT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,382** | **1,334** | **3.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 434 | 338 | 28.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 42.2 | 11.5 | 267% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 22.5 | 26.6 | -15.2% |
| Phải thu ngắn hạn | 343 | 279 | 23.2% |
| Hàng tồn kho | 15.6 | 13.3 | 17.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 10.6 | 8.26 | 28.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **948** | **996** | **-4.8%** |
| Phải thu dài hạn | 45.1 | 97.2 | -53.6% |
| Tài sản cố định | 71.4 | 78.8 | -9.4% |
| Bất động sản đầu tư | 572 | 511 | 11.9% |
| Tài sản dở dang | 124 | 167 | -25.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **64.7** | **66.8** | **-3.2%** |
| Lợi thế thương mại | 71.0 | 75.7 | -6.2% |
| **Nợ phải trả** | 642 | 609 | 5.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **276** | **200** | **37.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 171 | 135 | 26.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 13.5 | 21.4 | -36.7% |
| **Nợ dài hạn** | 367 | 409 | -10.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 216 | 233 | -7.3% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **740** | **725** | **2.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **740** | **725** | **2.0%** |
| Vốn điều lệ | 708 | 708 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 180 | 65.3 | 131 | 207 | 179 |
| Giá vốn hàng bán | 163 | 51.8 | 120 | 176 | 160 |
| **Lợi nhuận gộp** | 16.8 | 13.5 | 10.6 | 30.9 | 19.0 |
| Doanh thu HĐTC | 1.66 | 0.16 | 0.64 | 1.00 | -0.20 |
| Chi phí TC | 5.05 | 5.48 | 5.31 | 8.03 | 9.79 |
| **Chi phí lãi vay** | 3.51 | 5.06 | 4.76 | 4.76 | 10.8 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 3.77 | 1.77 | 2.84 | 4.61 | 1.09 |
| Chi phí QLDN | 8.72 | 3.20 | 13.3 | 6.16 | 0.75 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.88 | 3.21 | -10.2 | 13.1 | 7.18 |
| Lợi nhuận khác | 4.51 | -0.18 | -0.38 | -0.41 | -1.34 |
| **LN trước thuế** | 5.39 | 3.03 | -10.6 | 12.7 | 5.84 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 4.37 | 2.38 | -12.0 | 9.48 | 4.82 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 4.37 | 2.38 | -12.1 | 9.55 | 5.12 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 26.1 | 68.1 | 0 | -1.38 | 99.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -73.0 | 35.1 | 0 | 5.07 | -81.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 57.3 | -90.7 | 0 | 1.71 | 16.9 |
| Tiền đầu kỳ | 16.0 | 26.5 | 0 | 11.5 | 16.9 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **10.5** | **12.5** | **0** | **5.40** | **34.7** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 26.5 | 39.0 | 0 | 16.9 | 42.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic